

b) Thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục được quy định tại Cột 3 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này và trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm đến mức có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần có thời hạn về hành vi xả nước thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định quan trắc tự động, liên tục bổ sung một số thông số đặc trưng để kiểm soát ô nhiễm môi trường;

c) Dự án, cơ sở xả nước làm mát có sử dụng clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật ra môi trường với lưu lượng từ 1.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) trở lên thì chủ dự án, cơ sở lắp đặt các thông số quan trắc tự động, liên tục gồm: lưu lượng, nhiệt độ và clo đối với nguồn nước làm mát đó;

d) Dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đã thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục các thông số quan trắc chính đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong 03 năm liên tiếp và kết quả kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất (có mẫu nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường) không có vi phạm về hành vi xả nước thải thì được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

Chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có văn bản thông báo theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành đến cơ quan đã cấp giấy phép môi trường; trường hợp giấy phép môi trường do cơ quan trung ương cấp (trừ trường hợp thuộc bí mật quốc phòng, an ninh) phải gửi thêm cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh biết để theo dõi, giám sát quá trình thực hiện;

d) Giá trị thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục được xác định theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo (theo đặc tính kỹ thuật của từng loại thiết bị) đối với thông số đó. Đối với trường hợp xả nước thải sau xử lý theo mè (công nghệ xử lý nước thải theo mè), giá trị các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục được xác định theo giá trị trung bình 01 giờ, trường hợp thời gian xả nước thải dưới 01 giờ được xác định theo giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả đó. Giá trị các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục được so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải;

e) Chính phủ quyết định thời điểm thực hiện việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với dự án, cơ sở có mức lưu lượng xả nước thải ra môi trường quy định tại số thứ tự 2 và 3 Cột 5 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo từng thời kỳ.

5. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ, quan trắc nước thải tự động, liên tục được sử dụng để theo dõi và đánh giá hiệu quả, sự phù hợp của công trình xử lý nước thải, sử dụng để kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và

xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (nếu có).

6. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh khi phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua hoạt động tự quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục phải thực hiện một trong các biện pháp sau:

a) Có văn bản thông báo theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành đến chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp biết về kết quả quan trắc nước thải (định kỳ hoặc tự động, liên tục) vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và yêu cầu khắc phục theo quy định. Sau khi có văn bản thông báo quy định tại điểm này, nếu kết quả quan trắc vẫn tiếp tục vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tổ chức làm việc với chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và lập hồ sơ xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

b) Lấy mẫu hiện trường hoặc thu mẫu từ thiết bị lấy mẫu tự động để phân tích. Kết quả phân tích mẫu nước thải là căn cứ để xem xét, xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật. Kinh phí lấy, phân tích mẫu được bố trí từ nguồn chi sự nghiệp môi trường cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

7. Trường hợp chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm hoặc có vi phạm về hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (bao gồm cả các trường hợp được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ), chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và thực hiện các biện pháp sau:

- a) Rà soát công trình xử lý nước thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm;
- b) Thực hiện cải tạo, nâng cấp công trình xử lý nước thải (nếu có);
- c) Vận hành lại công trình xử lý nước thải trong trường hợp phải cải tạo, nâng cấp công trình xử lý nước thải; tiến hành quan trắc nước thải theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bảo đảm phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải trước khi xả ra môi trường.

8. Tổ chức thực hiện quan trắc chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các kết quả quan trắc nước thải cho chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

### **Điều 98. Quan trắc khí thải công nghiệp**

1. Mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp của dự án, cơ sở được tính theo lưu lượng hoặc công suất thiết kế của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

công nghiệp ghi trong giấy phép môi trường và được quy định như sau:

- a) Mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp lớn của dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại số thứ tự từ 1 đến 8 Cột 6 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp rất lớn của dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại số thứ tự từ 1 đến 8 Cột 5 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này;
- c) Mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp lớn của dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại số thứ tự 9 Cột 6 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối tượng, loại công trình, thiết bị xả bụi, khí thải và mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục được quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này. Việc thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ bụi, khí thải công nghiệp của dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định như sau:

- a) Đối tượng quy định tại Cột 2 có công trình, thiết bị xả bụi, khí thải quy định tại Cột 3 với mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đối với công trình, thiết bị xả bụi, khí thải đó theo quy định tại khoản 5 Điều này và quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều này;
- b) Đối tượng quy định tại Cột 2 có công trình, thiết bị xả bụi, khí thải quy định tại Cột 3 và mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 6 thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đối với công trình, thiết bị xả bụi, khí thải đó theo quy định tại khoản 5 Điều này hoặc quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ:

- a) Thông số quan trắc và tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ được quy định cụ thể trong giấy phép môi trường. Thông số quan trắc bụi, khí thải công nghiệp được xác định theo các căn cứ sau đây: quy chuẩn kỹ thuật môi

trường; loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; nhiên liệu, nguyên liệu và hóa chất sử dụng; công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải; các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường được phát hiện thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về môi trường; theo đề nghị của chủ dự án, cơ sở.

Cơ quan cấp giấy phép môi trường không được yêu cầu quan trắc thêm các thông số khác mà không dựa trên các căn cứ quy định tại điểm này;

b) Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động liên tục thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ là 06 tháng/lần đối với các thông số: kim loại nặng, hợp chất hữu cơ (nếu có), 01 năm/lần đối với thông số Dioxin/Furan (nếu có) và 03 tháng/lần đối với các thông số còn lại.

Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động liên tục không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ là 01 năm/lần đối với các thông số: kim loại nặng, hợp chất hữu cơ (nếu có), Dioxin/Furan (nếu có) và 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại.

Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động theo thời vụ thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số kim loại nặng, hợp chất hữu cơ (nếu có) là 01 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 06 tháng trở xuống, 02 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ trên 06 tháng; tần suất quan trắc Dioxin/Furan (nếu có) là 01 lần/năm. Đối với các thông số còn lại, tần suất quan trắc là 01 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 03 tháng trở xuống; 02 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 03 tháng đến 06 tháng; 03 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 06 tháng đến dưới 09 tháng; 04 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 09 tháng; bảo đảm thời gian giữa hai lần quan trắc tối thiểu là 03 tháng.

Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động theo thời vụ không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số kim loại nặng, hợp chất hữu cơ (nếu có) là 01 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 06 tháng trở xuống, 02 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ trên 06 tháng; tần suất quan trắc Dioxin/Furan (nếu có) là 01 lần/năm. Đối với các thông số còn lại, tần suất quan trắc định kỳ là 01 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 06 tháng trở xuống; 02 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 06 tháng; bảo đảm thời gian giữa hai lần quan trắc tối thiểu là 06 tháng.

## 5. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục:

a) Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục (có camera theo dõi) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp

đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tinh chật nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với dự án, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, dự án đầu tư xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này phải lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

Dự án, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định, được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ quy định tại khoản 4 Điều này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ quy định tại khoản 4 Điều này đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

Dự án, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 6 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ quy định tại khoản 4 Điều này.

Dự án, cơ sở tự nguyện lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục đối với trường hợp không phải lắp đặt theo quy định được hướng dẫn các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

Thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thực hiện theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kết nối, truyền số liệu của chủ dự án, cơ sở, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tinh hoặc cơ quan được ủy quyền phải cung cấp tài khoản FTP để kết nối, truyền số liệu quan trắc. Ngay sau khi hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tinh hoặc cơ quan được ủy quyền phải có văn bản thông báo đã hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu cho chủ dự án, cơ sở biết, thực hiện;

b) Thông số quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được quy định tại Cột 4 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm đến mức có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung

định chỉ hoạt động có thời hạn hoặc trước quyền sử dụng giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần có thời hạn về hành vi xả bụi, khí thải công nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định quan trắc tự động, liên tục bổ sung một số thông số đặc trưng để kiểm soát ô nhiễm môi trường;

c) Dự án, cơ sở đã thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục các thông số quan trắc chính đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong 03 năm liên tiếp và kết quả kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất (có mẫu bụi, khí thải công nghiệp đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường) không có hành vi vi phạm hành vi xả bụi, khí thải công nghiệp vượt quy chuẩn kỹ thuật quy định thì được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

Chủ dự án, cơ sở có văn bản thông báo theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành đến cơ quan đã cấp giấy phép môi trường; trường hợp giấy phép môi trường do cơ quan trung ương cấp (trừ trường hợp thuộc bí mật quốc phòng, an ninh) phải gửi thêm cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tinh biết để theo dõi, giám sát quá trình thực hiện;

d) Giá trị thông số quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được xác định theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo (theo đặc tính kỹ thuật của từng loại thiết bị) đối với thông số đó. Đối với trường hợp xả bụi, khí thải theo mẻ (theo từng thời điểm), giá trị các thông số quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được xác định theo giá trị trung bình 01 giờ, trường hợp thời gian xả dưới 01 giờ được xác định theo giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả đó. Giá trị các thông số quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải;

đ) Chính phủ quyết định thời điểm thực hiện việc lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đối với dự án, cơ sở có mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường quy định tại Cột 6 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này theo yêu cầu bảo vệ môi trường theo từng thời kỳ.

6. Kết quả quan trắc bụi, khí thải định kỳ, quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được sử dụng để theo dõi và đánh giá hiệu quả, sự phù hợp của công trình xử lý bụi, khí thải, sử dụng để kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường (nếu có) và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (nếu có).

7. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tinh khi phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua hoạt động tự quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục phải thực hiện một trong các biện pháp sau:

a) Có văn bản thông báo theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành đến chủ dự án, cơ sở biết về kết quả quan trắc bụi, khí thải (định kỳ hoặc

tự động, liên tục) vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và yêu cầu khắc phục theo quy định. Sau khi có văn bản thông báo quy định tại điểm này, nếu kết quả quan trắc vẫn tiếp tục vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tổ chức làm việc với chủ dự án, cơ sở và lập hồ sơ xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức đo đạc, lấy mẫu hiện trường để phân tích các thông số ô nhiễm trong bụi, khí thải. Kết quả phân tích mẫu khí thải là căn cứ để xem xét, xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật. Kinh phí đo đạc, lấy và phân tích mẫu được bố trí từ nguồn chi sự nghiệp môi trường cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

8. Trường hợp chủ dự án, cơ sở báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm hoặc có vi phạm về hành vi xả bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật quy định (bao gồm cả các trường hợp được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ), chủ dự án, cơ sở phải bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và thực hiện các biện pháp sau:

- a) Rà soát công trình xử lý bụi, khí thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm;
- b) Thực hiện cải tạo, nâng cấp công trình xử lý bụi, khí thải (nếu có);
- c) Vận hành lại công trình xử lý bụi, khí thải trong trường hợp phải cải tạo, nâng cấp công trình xử lý bụi, khí thải; tiến hành quan trắc bụi, khí thải theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bão đậm bụi, khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải trước khi xả ra môi trường.

9. Tổ chức thực hiện quan trắc chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các kết quả quan trắc bụi, khí thải công nghiệp cho chủ dự án đầu tư, cơ sở theo quy định của pháp luật.

## **Chương VIII** **HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG**

### **Mục 1** **THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG**

#### **Điều 99. Quản lý thông tin môi trường**

1. Nội dung thông tin môi trường được quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định chi tiết như sau:

a) Thông tin về nguồn thải bao gồm: thông tin về chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thông tin về phát sinh và nguồn tiếp nhận nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung, chất thải rắn, chất thải nguy hại; thông tin về phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất đối với cơ sở có sử

dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; thông tin về chất thải nguy hại được tiếp nhận xử lý đối với cơ sở dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường khác; thông tin về nguồn phát thải từ hoạt động giao thông, sản xuất nông nghiệp, hoạt động dân sinh;

b) Thông tin về chất thải bao gồm: khối lượng phát sinh, thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng đối với từng loại hình chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, bụi, khí thải và các loại chất thải khác theo quy định của pháp luật; các công nghệ, công trình xử lý chất thải, kết quả quan trắc các loại chất thải;

c) Thông tin về hiện trạng chất lượng môi trường bao gồm thông tin, dữ liệu về hiện trạng, diễn biến và dự báo chất lượng môi trường không khí, đất, nước mặt lục địa, trầm tích, nước dưới đất, nước biển; phân vùng mục đích sử dụng nước, hạn ngạch xả thải vào môi trường nước; các điểm, khu vực bị ô nhiễm môi trường, thông tin về sự cố môi trường, các khu vực bị ô nhiễm tồn lưu; kế hoạch và các biện pháp khắc phục, xử lý, phục hồi môi trường, giải pháp bảo vệ, cải thiện chất lượng nước mặt;

d) Thông tin về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học bao gồm thông tin về các khu di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; vùng đất ngập nước quan trọng; thông tin về hệ sinh thái tự nhiên, loài sinh vật và nguồn gen; thông tin về áp lực lên đa dạng sinh học; các biện pháp quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học; các loại giấy phép trong quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học.

## 2. Quản lý thông tin môi trường bao gồm các hoạt động:

a) Tổ chức thu nhận thông tin môi trường và thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp, tạo ra thông tin; thời gian cung cấp, tạo ra thông tin theo quy định của pháp luật;

b) Tích hợp, lưu giữ thông tin môi trường vào cơ sở dữ liệu môi trường thông qua các nền tảng ứng dụng, dịch vụ dữ liệu số về môi trường và các hệ thống quản lý hồ sơ, tài liệu khác theo quy định;

c) Cung cấp thông tin môi trường, thông tin mô tả về thông tin môi trường cho cơ quan quản lý môi trường theo quy định tại Điều 100 Nghị định này;

d) Cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân và công khai thông tin môi trường theo quy định tại Điều 101 và Điều 102 Nghị định này;

d) Xử lý, tổng hợp thông tin môi trường phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

**Điều 100. Cung cấp thông tin môi trường cho cơ quan quản lý thông tin môi trường**

1. Thông tin môi trường và các thông tin kèm theo được cung cấp cho cơ quan quản lý môi trường bằng một trong các hình thức sau:

- a) Thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp theo quy định tại Điều 106 Nghị định này;
- b) Thông qua các báo cáo theo quy định của pháp luật;
- c) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời điểm cung cấp thông tin đối với từng loại thông tin môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo, cập nhật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường và khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin môi trường phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, kịp thời của thông tin.

**Điều 101. Cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân**

1. Việc cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân phải tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin, pháp luật về sở hữu trí tuệ và quy định tại Nghị định này.

2. Việc cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thực hiện như sau:

- a) Thông qua dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ dữ liệu số;
- b) Theo thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan quản lý thông tin môi trường;
- c) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

3. Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân:

a) Trình tự, thủ tục, hồ sơ, mẫu văn bản yêu cầu cung cấp thông tin môi trường theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin. Trường hợp việc cung cấp

thông tin môi trường có thu phí, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin phải thực hiện việc nộp phí theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin môi trường theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thì trình tự, thủ tục và thời hạn cung cấp thông tin môi trường được xác định theo thỏa thuận giữa cơ quan quản lý thông tin môi trường và tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin.

### **Điều 102. Công khai thông tin môi trường**

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thực hiện công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định, giấy phép môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

b) Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo hoặc sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục nước thải, bụi, khí thải công nghiệp hoặc quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ thực hiện công khai kết quả quan trắc theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại công ty, cơ sở. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày;

b) Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại công ty, cơ sở. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

3. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện công khai thông tin về loại, số lượng chất thải nguy hại thu gom, xử lý, phương pháp xử lý; thông tin về tên, địa chỉ chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thu gom, xử lý và các thông tin về môi trường khác theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của chủ cơ sở hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở hoạt động;

b) Thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi phát hành báo cáo công tác bảo vệ môi trường của năm, liên tục hằng năm trong suốt thời gian cơ sở hoạt động.

4. Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan cấp giấy phép môi trường thực hiện công khai quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của mình, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi ban hành quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường.

5. Cơ quan cấp giấy phép môi trường thực hiện công khai báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định;

b) Thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi hồ sơ hợp lệ được tiếp nhận, cho đến khi giấy phép môi trường được cấp.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công khai kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất, không khí, nước mặt, nước dưới đất, nước biển, trầm tích, môi trường thủy sinh của nguồn nước mặt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử hoặc bảng thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc;

b) Đối với quan trắc tự động, liên tục, thời điểm công khai thực hiện ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả trong thời gian 30 ngày;

c) Đối với quan trắc định kỳ, thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi có báo cáo kết quả quan trắc cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công khai thông tin về các nguồn

thải vào môi trường nước mặt và các nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về môi trường cấp tỉnh;

b) Thông tin phải được công khai định kỳ hàng năm, thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi có văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục các nguồn ô nhiễm hoặc nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường, cho đến khi có văn bản mới cập nhật, thay thế.

8. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; thông tin về sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc;

b) Thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi kế hoạch hoặc báo cáo được ban hành cho đến khi có văn bản mới cập nhật, thay thế hoặc đến khi sự cố được khắc phục đối với thông tin về sự cố môi trường.

9. Tổ chức, cá nhân cung ứng và được chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thực hiện công khai đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, kèm theo bản đồ mô tả ranh giới, mốc giới, diện tích khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; danh sách các tổ chức, cá nhân sử dụng và phải trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; danh sách đối tượng được chi trả, số tiền được chi trả, kế hoạch chi trả theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân cung ứng và được chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, hoặc niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Thông tin phải được công khai định kỳ hàng quý, hàng năm. Thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi đề án hoặc hồ sơ danh sách tổ chức, cá nhân được phê duyệt.

10. Thông tin môi trường bắt buộc phải công khai theo quy định của pháp luật khác có liên quan thì việc công khai được thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

## Mục 2 HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG

### **Điều 103. Chính sách đầu tư xây dựng, sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường**

Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư thực hiện các dự án xây dựng, vận

hành hệ thống thông tin môi trường như sau:

1. Phát triển các nền tảng dữ liệu số, công nghệ số về môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạch định chính sách, hỗ trợ ra quyết định, kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường và phân tích, dự báo, cảnh báo sớm về môi trường.
2. Thực hiện kết nối, liên thông dữ liệu, thông tin về môi trường từ các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương, kết nối với Công dữ liệu quốc gia phục vụ vận hành Chính phủ điện tử, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh.
3. Đổi mới, sáng tạo, ứng dụng các thành tựu công nghệ mới, các thiết bị thông minh nhằm thu nhận, quản lý, phân tích, xử lý, chia sẻ, khai thác, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin, an toàn dữ liệu về môi trường.
4. Chuyển đổi phương thức hoạt động của các cơ quan nhà nước, giữa cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp trên môi trường số và công nghệ số.
5. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia thu nhận, đóng góp, chia sẻ và khai thác, cung cấp các dịch vụ, giá trị gia tăng, tạo lập thị trường nội dung số về dữ liệu, thông tin về môi trường.

#### **Điều 104. Bảo đảm hoạt động của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường theo quy định; bảo đảm điều kiện về con người, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, an toàn thông tin để hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp hoạt động ổn định, hiệu quả, bảo đảm an toàn thông tin mạng và tuân thủ các quy định của pháp luật.
2. Nhân lực vận hành và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường được tận dụng từ nguồn nhân lực tại chỗ hoặc thuê dịch vụ công nghệ thông tin hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật.
3. Ưu tiên, khuyến khích đầu tư theo phương thức hợp tác với khu vực tư nhân, các hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin, tận dụng nguồn lực của các thành phần kinh tế.
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng các quy định kỹ thuật, hướng dẫn triển khai xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp; kiểm tra, giám sát quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu đối với cơ sở dữ liệu môi trường theo quy định của pháp luật.

### **Điều 105. Yêu cầu đối với cơ sở dữ liệu môi trường các cấp**

1. Cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia quản lý các thông tin môi trường được quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường ở quy mô quốc gia; liên kết, tích hợp từ các cơ sở dữ liệu môi trường chuyên ngành và cơ sở dữ liệu môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ và cấp tỉnh trên phạm vi toàn quốc; do Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường xây dựng của mình, vận hành và quản lý, đáp ứng yêu cầu của cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định.
2. Cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh quản lý các thông tin môi trường được quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường theo địa bàn và phân cấp quản lý; do cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh xây dựng, vận hành và quản lý; bảo đảm liên thông và cung cấp, cập nhật thông tin về môi trường vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.
3. Cơ sở dữ liệu môi trường các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý các thông tin môi trường được quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường theo phạm vi ngành, lĩnh vực; do các bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng, vận hành và quản lý; bảo đảm liên thông và cung cấp, cập nhật thông tin về môi trường vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.
4. Cơ sở dữ liệu môi trường chuyên ngành là cơ sở dữ liệu về một lĩnh vực môi trường chuyên ngành; được xây dựng, vận hành và quản lý theo yêu cầu quản lý trên thực tế của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; cung cấp thông tin, dữ liệu cho cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường.
5. Cơ sở dữ liệu môi trường các cấp phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan; tuân thủ khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh hiện hành; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định; sử dụng thống nhất danh mục dữ liệu dùng chung, dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.
6. Việc kết nối, chia sẻ, liên thông giữa cơ sở dữ liệu môi trường các cấp phải tuân thủ các quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước; các quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **Điều 106. Cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu cho cơ sở dữ liệu môi trường**

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm cung cấp, cập nhật các thông tin môi trường quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh theo phân cấp quản lý và hướng dẫn của cơ quan quản lý thông tin môi trường.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin môi trường thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin môi trường trên địa bàn và theo phân cấp quản lý vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

4. Hình thức cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu môi trường các cấp được quy định như sau:

a) Thông qua việc kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu môi trường các cấp;

b) Khai báo, cập nhập dữ liệu trực tiếp qua các phần mềm ứng dụng; các thiết bị, hệ thống tự động, thông minh;

c) Cung cấp các thông tin, dữ liệu bản điện tử trong trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường chưa cung cấp các hình thức được quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

#### **Điều 107. Xây dựng, vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu môi trường**

Việc vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu môi trường bao gồm các nhiệm vụ như sau:

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thu nhận, tạo lập, nhập, tích hợp, kết nối dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.

3. Kiểm tra, đánh giá về quản lý chất lượng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu môi trường.

4. Phân tích dữ liệu, tổng hợp dữ liệu phục vụ hỗ trợ quản lý nhà nước và công bố, công khai thông tin, dữ liệu môi trường.

5. Ban hành danh mục dữ liệu mở trong lĩnh vực môi trường, tổ chức xây dựng kế hoạch và triển khai công bố dữ liệu mở trong lĩnh vực môi trường trong phạm vi quản lý của mình theo quy định.

6. Vận hành, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng cho hoạt động của cơ sở dữ liệu môi trường.

7. Xây dựng và thực hiện các giải pháp về sao lưu, dự phòng bảo đảm tính nguyên vẹn, an toàn của dữ liệu. Trong trường hợp dữ liệu bị hư hỏng, bị phá

hủy do các hành vi trái phép phải có cơ chế bảo đảm phục hồi được dữ liệu.

## Chương IX PHÒNG NGỪA, ỦNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG; BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG

### Mục 1 PHÒNG NGỪA, ỦNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

#### **Điều 108. Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường**

1. Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường là tài liệu xác định các nguy cơ xảy ra sự cố môi trường, dự kiến kịch bản xảy ra sự cố môi trường kèm theo các phương án ứng phó tương ứng để bảo đảm sẵn sàng, kịp thời ứng phó khi sự cố môi trường xảy ra trên thực tế.

2. Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp cơ sở gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định và đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở, các kịch bản đối với từng loại nguy cơ có thể xảy ra sự cố môi trường;

b) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường bao gồm: công trình, thiết bị và bảo đảm vật tư, dụng cụ, phương tiện cần thiết để ứng phó sự cố môi trường; bố trí lực lượng tại chỗ để bảo đảm sẵn sàng ứng phó với từng kịch bản sự cố môi trường;

c) Xây dựng kế hoạch tập huấn, huấn luyện, diễn tập về ứng phó sự cố môi trường cho lực lượng ứng phó sự cố tại chỗ;

d) Phương thức thông báo, báo động khi xảy ra sự cố môi trường và huy động nguồn nhân lực, trang thiết bị để ứng phó sự cố môi trường;

d) Biện pháp tổ chức ứng phó sự cố môi trường đối với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định và đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố môi trường trên địa bàn; các kịch bản đối với từng loại nguy cơ có thể xảy ra sự cố môi trường; phương án ứng phó đối với các kịch bản sự cố môi trường;

b) Phương án bố trí trang thiết bị, vật tư, phương tiện bảo đảm cho hoạt động ứng phó sự cố môi trường theo các mức độ sự cố;

c) Phân công lực lượng chuyên trách, lực lượng kiêm nhiệm ứng phó sự

cố môi trường; xác định nội dung và tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập về ứng phó sự cố môi trường trong chương trình kế hoạch phòng thủ dân sự cùng cấp hằng năm;

d) Quy trình tiếp nhận, xử lý thông tin, phương thức thông báo, báo động về sự cố môi trường và cơ chế huy động nguồn nhân lực, trang thiết bị để ứng phó theo mức độ sự cố môi trường;

đ) Biện pháp tổ chức ứng phó sự cố môi trường đối với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.

#### **Điều 109. Ban hành, phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường.

Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định này.

2. Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia; Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tinh ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp tinh; Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp huyện.

Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia, cấp tinh, cấp huyện được xây dựng, ban hành theo chu kỳ 05 năm.

Trường hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia, cấp tinh, cấp huyện được lồng ghép, tích hợp với kế hoạch phòng thủ dân sự cùng cấp thì kế hoạch phòng thủ dân sự phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 108 Nghị định này.

#### **Điều 110. Công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường**

1. Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia trên Công thông tin điện tử của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn và gửi cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tinh.

2. Ủy ban nhân dân cấp tinh, cấp huyện có trách nhiệm công khai kế hoạch

ứng phó sự cố môi trường cấp tỉnh, cấp huyện trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, huyện; gửi cho cơ quan trên địa bàn và cấp trên trực tiếp.

3. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện.

Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm cung cấp nội dung kế hoạch cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao trong trường hợp dự án, cơ sở nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

### **Điều 111. Trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ**

1. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, xây dựng lực lượng và bố trí nguồn lực, trang thiết bị ứng phó sự cố môi trường cho Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn, Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, cấp huyện;

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do tràn dầu gây ra; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn;

c) Chỉ đạo các quân khu, cơ quan quân sự địa phương các cấp tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện công tác ứng phó sự cố môi trường.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải; hướng dẫn kỹ thuật phục hồi môi trường sau sự cố môi trường;

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do chất thải gây ra; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do rò rỉ, phát tán hóa chất độc trong lĩnh vực công nghiệp;

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do rò rỉ, phát tán hóa chất độc trong lĩnh vực công nghiệp; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

#### 4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do rò rỉ bức xạ, hạt nhân;

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do rò rỉ bức xạ, hạt nhân gây ra; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

#### 5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống, ứng phó sự cố môi trường do thiên tai, vỡ đê, hồ, đập, cháy rừng và dịch bệnh trên vật nuôi gây ra;

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do thiên tai, vỡ đê, hồ, đập, cháy rừng, dịch bệnh trên vật nuôi gây ra; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

#### 6. Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do hỏa hoạn;

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do hỏa hoạn gây ra;

c) Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Cảnh sát phòng, chống tội phạm môi trường và cơ quan công an các cấp tham gia ứng phó sự cố môi trường theo yêu cầu của cơ quan, cấp có thẩm quyền;

d) Chỉ đạo và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội khu vực xảy ra sự cố môi trường; điều tra làm rõ nguyên nhân gây ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

#### 7. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm;

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm gây ra; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn;

c) Tổ chức đánh giá phạm vi, mức độ tác động của sự cố môi trường quốc gia đến sức khỏe con người.

8. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan triển khai các phương án về sử dụng hạ tầng giao thông, các trang thiết bị, phương tiện, vật tư vận tải trong phạm vi phụ trách tham gia ứng phó sự cố môi trường theo chỉ đạo của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

9. Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung chi ngân sách cho hoạt động ứng phó sự cố môi trường.

10. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tham mưu Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

## **Mục 2 TRÁCH NHIỆM YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG**

### **Điều 112. Thông báo thiệt hại đối với môi trường**

1. Việc thông báo cho cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại khi phát hiện môi trường có dấu hiệu bị ô nhiễm, suy thoái theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường phải được thực hiện bằng văn bản bao gồm các nội dung như sau:

- a) Thông tin của tổ chức, cá nhân phát hiện môi trường có dấu hiệu bị ô nhiễm, suy thoái;
- b) Dấu hiệu, địa điểm về môi trường bị ô nhiễm, suy thoái;
- c) Nguồn gây ô nhiễm, suy thoái;
- d) Các thiệt hại ban đầu xảy ra (nếu có);
- d) Chứng cứ khác có liên quan (nếu có);
- e) Các tài liệu khác có liên quan kèm theo (nếu có).

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với trường hợp môi

trường bị ô nhiễm, suy thoái do một trong các nguyên nhân sau đây:

- a) Do thiên tai gây ra;
- b) Thuộc trường hợp bất khả kháng, tình thế cấp thiết phải tuân theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 113. Trách nhiệm của cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường**

1. Tiếp nhận thông báo về việc môi trường có dấu hiệu bị ô nhiễm, suy thoái. Trường hợp không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, cơ quan tiếp nhận phải chuyển ngay thông báo và các tài liệu kèm theo đến cơ quan có thẩm quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường để giải quyết.

2. Kiểm tra, xác minh thông tin, lập biên bản về các dấu hiệu môi trường bị ô nhiễm, suy thoái. Biên bản phải có xác nhận của cán bộ xác minh, đại diện của dân cư nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp cơ quan giải quyết là Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên.

3. Xác định tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường.

4. Tổ chức thu thập, thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

a) Tổ chức thực hiện hoặc thuê đơn vị có chức năng, năng lực phù hợp để thu thập dữ liệu, chứng cứ; xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại; tính toán thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái;

b) Thành lập hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường theo quy định tại Điều 114 Nghị định này;

c) Đưa ra yêu cầu bồi thường thiệt hại dựa trên kết quả tư vấn của hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ.

5. Thực hiện xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường trong trường hợp được tổ chức, cá nhân ủy quyền theo quy định của pháp luật về dân sự.

#### **Điều 114. Hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ**

1. Hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ có trách nhiệm nghiên cứu, xem xét, thẩm định, đánh giá các dữ liệu, chứng cứ đã được thu thập để xác định, tính toán thiệt hại đối với môi trường; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, khách

quan; chịu trách nhiệm trước cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại về kết quả thẩm định dữ liệu, chứng cứ.

## 2. Cơ cấu, thành phần hội đồng:

a) Hội đồng phải có ít nhất 07 thành viên với cơ cấu, thành phần gồm: 01 Chủ tịch hội đồng, trường hợp cần thiết có thêm 01 Phó Chủ tịch hội đồng, 01 thành viên thư ký là công chức hoặc viên chức của cơ quan tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ; đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan; đại diện cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; các chuyên gia có chuyên môn về lĩnh vực môi trường và các lĩnh vực có liên quan;

b) Chuyên gia là thành viên hội đồng phải có kinh nghiệm công tác ít nhất là 07 năm nếu có trình độ đại học, ít nhất là 05 năm nếu có trình độ thạc sỹ, ít nhất là 03 năm nếu có trình độ tiến sỹ;

c) Hội đồng do Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập phải có đại diện của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

d) Hội đồng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập phải có đại diện của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp huyện nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái; có đại diện của Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái trong trường hợp cần thiết;

đ) Hội đồng do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập phải có đại diện của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái; có đại diện của Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái trong trường hợp cần thiết).

3. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên trong hội đồng và giữa hội đồng thẩm định với tổ chức, cá nhân có liên quan.

## 4. Phiên họp chính thức của hội đồng chỉ được tiến hành khi bao đảm các điều kiện sau đây:

a) Có sự hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến của tối thiểu 2/3 số thành viên, trong đó phải có Chủ tịch hội đồng (hoặc Phó Chủ tịch hội đồng được Chủ tịch hội đồng ủy quyền) và thành viên thư ký;

b) Có sự tham gia của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường. Không áp dụng quy định này nếu tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường vắng mặt đến lần thứ 03 khi đã có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền;

c) Có sự tham gia của đơn vị thu thập dữ liệu, chứng cứ; xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại; tính toán thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái quy định tại điểm a khoản 4 Điều 113 Nghị định này (nếu có).

5. Thành viên hội đồng vắng mặt có thể gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng nhưng không được tham gia bỏ phiếu.

6. Thành viên hội đồng, cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến chịu trách nhiệm trước cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại về những nhận xét, đánh giá đưa ra đối với những nội dung công việc được phân công trong quá trình thẩm định dữ liệu, chứng cứ; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

### **Mục 3 XÁC ĐỊNH THIỆT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG**

#### **Điều 115. Đối tượng xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường**

1. Đối tượng xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường:

a) Thành phần môi trường: môi trường nước mặt, môi trường đất;

b) Hệ sinh thái bao gồm: rừng (trên cạn và ngập mặn); hệ sinh thái san hô; hệ sinh thái cỏ biển;

c) Các loài động vật, thực vật phân bố tại Việt Nam bị chém thuộc danh mục: loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục của CITES.

2. Việc xác định thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do hậu quả của việc suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường gây ra được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

#### **Điều 116. Dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường**

1. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập để xác định tổ chức, cá nhân làm môi trường bị ô nhiễm, suy thoái bao gồm:

a) Tác nhân gây sự cố môi trường hoặc làm xâm hại trực tiếp đến môi trường, khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái;

b) Thông tin cơ bản về tổ chức, cá nhân có liên quan đến khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái bao gồm: loại hình hoạt động; sản phẩm, công suất, nguyên liệu đầu vào; quy trình sản xuất; dòng chất thải; vị trí, phương thức xả thải; biện pháp xử lý chất thải; công tác quan trắc, phân tích các thông số môi trường;

c) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

2. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập hoặc ước tính để xác định phạm vi, diện

tích, khu vực môi trường nước bị ô nhiễm, suy thoái bao gồm:

- a) Thông tin, dữ liệu hiện trạng môi trường khu vực trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái môi trường;
- b) Quyết định, giấy phép, văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định việc sử dụng hoặc phê duyệt quy hoạch sử dụng các thành phần môi trường nước tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;
- c) Kết quả quan trắc; điều tra; thanh tra; kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền liên quan đến môi trường nước tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;
- d) Diện tích mặt nước, thể tích nước bị ô nhiễm;
- e) Chất gây ô nhiễm và hàm lượng của chất gây ô nhiễm trong nước;
- f) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

3. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập hoặc ước tính để xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường đất bị ô nhiễm, suy thoái bao gồm:

- a) Thông tin, dữ liệu hiện trạng môi trường khu vực trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái môi trường;
- b) Quyết định, giấy phép, văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định việc sử dụng hoặc phê duyệt quy hoạch sử dụng các thành phần môi trường đất tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;
- c) Kết quả quan trắc; điều tra; thanh tra; kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền liên quan đến môi trường đất tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;
- d) Các thông tin, tài liệu, bản đồ, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý, sử dụng đất và tài nguyên thiên nhiên có liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai tại khu vực cần xác định ô nhiễm;
- e) Diện tích, thể tích, khối lượng đất bị ô nhiễm;
- f) Chất gây ô nhiễm và hàm lượng của chất gây ô nhiễm trong đất;
- g) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

4. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập hoặc ước tính để xác định diện tích, số lượng, thành phần hệ sinh thái bị suy thoái bao gồm:

- a) Thông tin, dữ liệu hiện trạng môi trường khu vực trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái môi trường;
- b) Quyết định, văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy

định mức độ bảo tồn của hệ sinh thái tự nhiên;

c) Kết quả điều tra; thanh tra; kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền liên quan đến hệ sinh thái tự nhiên tại nơi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

d) Bản đồ hiện trạng rừng, cơ sở dữ liệu diễn biến rừng qua các thời kỳ (dạng số) (trữ lượng gỗ, cấu trúc rừng, diện tích, tăng trưởng rừng); Bản đồ ô nhiễm môi trường giải đoán bằng hình ảnh, phần mềm chuyên dụng (bản đồ dạng số);

d) Thông tin cơ sở dữ liệu về điều kiện tự nhiên, khí tượng thủy văn, hải văn, môi trường (nước, trầm tích), bản đồ hiện trạng phạm vi, ranh giới, diện tích, cấu trúc, phân bố theo độ sâu, độ bao phủ, hiện trạng hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển, hệ sinh thái đất ngập nước vùng ven biển và hải đảo;

e) Thông tin hiện trạng xã thải, điểm xả thải vào vùng có hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn thuộc khu đất ngập nước vùng ven biển và hải đảo;

g) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

5. Dữ liệu, chứng cứ cần thu thập hoặc ước tính để xác định số lượng, thành phần các loài động vật, thực vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này bao gồm:

a) Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định danh mục và chế độ quản lý các loài động vật, thực vật;

b) Kết quả điều tra, thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các loài động vật, thực vật;

c) Diện tích khu vực bị tác động bởi ô nhiễm, suy thoái môi trường, thời gian tác động và chi phí phục hồi loài ở mức tối thiểu;

d) Dữ liệu, chứng cứ khác có liên quan.

6. Dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái có thể dưới hình thức: hình ảnh, băng từ, dữ liệu thu được từ quan trắc, đo đạc, phân tích, viễn thám, hệ thống thông tin địa lý và các hình thức khác.

7. Dữ liệu, chứng cứ được sử dụng để xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường phải bảo đảm tính chính xác, có đầy đủ cơ sở khoa học và thực tiễn.

**Điều 117. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; số lượng thành phần môi trường bị suy giảm, các loại hình hệ sinh thái bị thiệt hại, các loài động vật, thực vật bị chết**

1. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích mặt nước, khu vực môi trường nước bị ô nhiễm như sau: